



**CÔNG TY CP SOMECO SÔNG ĐÀ**

**MÃ CHỨNG KHOÁN: MEC**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 2 NĂM 2013**

**CÔNG TY CP SOMECO SÔNG ĐÀ**

*Hà Nội, tháng 8 năm 2013*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

MST: 5400240573

Địa chỉ: Tầng 15 -Khu B - Toà nhà Sông Đà - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tel: 04.3.7.832.398

Fax: 04.3.7.832.397

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

| Tài sản   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                          | <b>100</b> | ...         | <b>547.597.001.023</b> | <b>510.126.512.026</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>        | <i>110</i> | ...         | <i>11.888.742.922</i>  | <i>12.607.583.333</i>  |
| 1. Tiền   | 111        | V.01        | 11.888.742.922         | 12.607.583.333         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | ...         |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>10.277.200.000</b>  | <b>10.277.200.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | ...         | 10.277.200.000         | 10.277.200.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn    | 129        | ...         |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> | ...         | <b>337.097.427.313</b> | <b>328.726.769.213</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | ...         | 300.783.475.786        | 298.049.783.005        |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | ...         | 29.065.434.903         | 21.206.414.587         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        | ...         |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        | ...         |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 138        | V.03        | 10.829.800.505         | 13.051.855.502         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi              | 139        | ...         | (3.581.283.881)        | (3.581.283.881)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | ...         | <b>157.179.935.567</b> | <b>132.554.470.126</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 157.179.935.567        | 132.554.470.126        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | ...         |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> | ...         | <b>31.153.695.221</b>  | <b>25.960.489.354</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | ...         | 50.316.574             | 79.538.665             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | ...         | 10.830.009.122         | 5.465.358.595          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        | ...         | 20.273.369.525         | 20.415.592.094         |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                           | <b>200</b> | ...         | <b>390.699.553.552</b> | <b>388.559.125.486</b> |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>                | <i>210</i> | ...         |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        | ...         |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 212        | ...         |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                          | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                            | 214        | V.07        |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        | ...         |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> | ...         | <b>359.571.564.193</b> | <b>355.990.071.631</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | <b>46.365.850.521</b>  | <b>52.482.786.438</b>  |
| - Nguyên giá  | 222        | ...         | 138.590.574.926        | 138.454.574.926        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        | ...         | -92.224.724.405        | -85.971.788.488        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 225        | ...         |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        | ...         |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | <b>1.645.114.050</b>   | <b>1.650.694.950</b>   |
| - Nguyên giá  | 228        | ...         | 2.175.809.000          | 2.175.809.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        | ...         | -530.694.950           | -525.114.050           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 230        | V.11        | <b>311.560.599.622</b> | <b>301.856.590.243</b> |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 241        | ...         |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242        | ...         |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> | ...         | <b>1.515.000.000</b>   | <b>1.515.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        | ...         |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | ...         |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 1.515.000.000          | 1.515.000.000          |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn     | 259        | ...         |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> | ...         | <b>29.612.989.359</b>  | <b>31.054.053.855</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 27.927.673.444         | 28.293.754.014         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        | 1.527.504.475          | 1.527.504.475          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | ...         | 157.811.440            | 1.232.795.366          |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                            | <b>250</b> |             | <b>938.296.554.575</b> | <b>898.685.637.512</b> |

| Nguồn vốn   |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                               |  | <b>300</b> | ...         | <b>778.171.486.872</b> | <b>737.630.754.872</b> |
| <i>I. Nợ ngắn hạn</i>                               |  | <i>310</i> | ...         | <b>536.368.213.351</b> | <b>495.467.492.594</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               |  | 311        | V.15        | 192.669.009.534        | 197.359.135.801        |
| 2. Phải trả người bán                               |  | 312        | ...         | 89.312.734.244         | 88.039.643.757         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         |  | 313        | ...         | 37.293.416.185         | 22.061.143.244         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |  | 314        | V.16        | 59.468.096.706         | 51.090.922.696         |
| 5. Phải trả công nhân viên                          |  | 315        | ...         | 20.376.225.579         | 29.481.602.605         |
| 6. Chi phí phải trả                                 |  | 316        | V.17        | 76.903.690.656         | 51.143.904.807         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  |  | 317        | ...         |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 318        | ...         |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       |  | 319        | V.18        | 51.847.547.088         | 48.229.923.527         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | 320        | ...         | 6.800.435.883          | 6.800.435.883          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |  | 323        | V.22        | 1.697.057.476          | 1.260.780.274          |
| <i>II. Nợ dài hạn</i>                               |  | <i>330</i> | ...         | <b>241.803.273.521</b> | <b>242.163.262.278</b> |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       |  | 331        | ...         | 19.758.270.000         | 19.758.270.000         |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          |  | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            |  | 333        | ...         | 184.960.000            | 199.960.000            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                |  | 334        | V.20        | 208.491.672.982        | 210.214.230.532        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |  | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    |  | 336        | ...         |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        |  | 337        | ...         | 13.368.370.539         | 11.990.801.746         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         |  |            |             |                        |                        |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                            |  | <b>400</b> | V.22        | <b>126.231.712.691</b> | <b>128.072.752.956</b> |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i>                            |  | <i>410</i> | ...         | <b>126.231.712.691</b> | <b>128.072.752.956</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        |  | 411        | ...         | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |  | 412        | ...         | 11.927.177.227         | 11.927.177.227         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          |  | 413        | ...         |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                |  | 414        | ...         |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  |  | 415        | ...         |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       |  | 416        | ...         | (2.155.808.880)        | (2.155.808.880)        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            |  | 417        | ...         | 34.163.127.331         | 32.278.071.112         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           |  | 418        | ...         | 3.890.666.278          | 3.647.427.677          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    |  | 419        | ...         |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               |  | 420        | ...         | 8.406.550.735          | 12.375.885.820         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                |  | 421        | ...         |                        |                        |
| <i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>               |  | <i>430</i> | ...         |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   |  | 432        | V.23        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                |  | 433        | ...         |                        |                        |
| <b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>                  |  | <b>439</b> | V.28        | <b>33.893.355.012</b>  | <b>32.982.129.684</b>  |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                          |  | <b>440</b> |             | <b>938.296.554.575</b> | <b>898.685.637.512</b> |

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Khoản phải trả                              | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|-------------|------------|
| Tài sản thuê ngoài                          |       |             |             |            |
| Vật tư hàng hoá nhận giữ hội, nhận gia công |       |             |             |            |
| Hàng hoá nhận bán hội, nhận ký gửi          |       |             |             |            |
| Nợ khó đòi đã xử lý                         |       |             |             |            |
| Ngoại tệ các loại                           |       |             |             |            |
| Hạn mức kinh phí                            |       |             |             |            |
| Nguồn vốn khấu hao cơ bản                   |       |             |             |            |

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Canh

Đàm Trung Kiên



Trần Thanh Sơn



CÔNG TY CP SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 - Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Mỹ Trì, Hà Nội

Tel: 04.3.7.832.398

Fax: 04.3.7.832.397

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2012

Phần I - Lãi, lỗ

| Chi tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm 2013       | Năm 2012       | Năm 2013          | Năm 2012        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 1     | VI.25       | 59.444.413.361 | 84.488.074.651 | 101.545.663.043   | 154.494.348.874 |
| 2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)              | 2     | ...         |                | 2.012.077.327  | 25.033.242        | 2.760.109.039   |
| + Chiết khấu thương mại                             | 4     | ...         |                |                |                   |                 |
| + Giảm giá hàng bán                                 | 5     | ...         |                | 2.012.077.327  | 25.033.242        | 2.760.109.039   |
| + Hàng bán bị trả lại                               | 6     | ...         |                |                |                   |                 |
| + Thuế TTĐB, thuế xuất khẩu phải nộp                | 7     | ...         |                |                |                   |                 |
| 3. Doanh thu thuần BH và cung cấp dịch vụ (10=01-   | 10    | ...         | 59.444.413.361 | 82.475.997.324 | 101.520.629.801   | 151.734.239.835 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                 | 11    | VI.27       | 42.038.435.488 | 57.739.841.199 | 69.232.221.747    | 104.031.035.901 |
| 5. Lợi nhuận gộp BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)  | 20    | ...         | 17.405.977.873 | 24.736.156.125 | 32.288.408.054    | 47.703.203.934  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21    | VI.26       | 20.626.952     | -3.198.281.210 | 61.170.321        | 78.592.139      |
| 7. Chi phí tài chính                                | 22    | VI.28       | 9.835.349.412  | 7.141.967.893  | 13.778.465.087    | 23.950.625.760  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                           | 23    | ...         | 9.835.349.412  | 12.877.461.724 | 13.778.465.087    | 24.148.685.760  |
| 8. Chi phí bán hàng                                 | 24    | ...         |                |                |                   |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 25    | ...         | 7.313.632.888  | 8.376.989.192  | 11.034.136.729    | 13.842.637.087  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    | ...         | 277.622.525    | 6.018.917.830  | 7.536.976.559     | 9.988.533.226   |
| 11. Thu nhập khác                                   | 31    | ...         |                | 7.272.721      |                   | 86.542.234      |
| 12. Chi phí khác                                    | 32    | ...         | 743.011.180    | 478.696.791    | 3.993.401.210     | 1.623.692.164   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                       | 40    | ...         | -743.011.180   | -471.424.070   | -3.993.401.210    | -1.537.149.930  |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết   | 41    | ...         |                |                |                   |                 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41) | 50    | ...         | -465.388.655   | 5.547.493.760  | 3.543.575.349     | 8.451.383.296   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | VI.30       | 1.885.262.549  | 1.614.790.870  | 2.884.413.084     | 2.177.427.221   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    | ...         |                |                |                   | 213.361.878     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)              | 60    | ...         | -2.350.651.204 | 3.932.702.890  | 659.162.265       | 6.060.594.197   |
| 19. Lợi ích cổ đông thiểu số                        | 70    | ...         | 406.722.971    | 589.905.433    | 911.225.328       | 1.071.542.440   |
| 20. Lợi ích của Công ty (60-70)                     | 80    | ...         | -2.757.374.175 | 3.342.797.457  | -252.063.063      | 4.989.051.757   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 90    | ...         |                | 478            |                   | 713             |

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Canh

Đàm Trung Kiên



Trần Thanh Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15, khu B, toà nhà ông Đà, đường Phạm Hùng, Từ Liêm - Hà nội  
 Tel: 04.3.7.832.398 Fax: 04.3.7.832.397

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(6 THÁNG NĂM 2013 THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

| STT       | CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2013 |                        |
|-----------|---|-----------|------------------------|------------------------|
|           |   |           | NĂM 2013               | NĂM 2012               |
| <b>I</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                        |                        |
| 1         | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu khác                                      | 01        | 279.385.976.238        | 270.221.108.405        |
| 2         | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        | -27.347.855.152        | -53.273.720.880        |
| 3         | Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | -30.616.229.103        | -48.161.979.019        |
| 4         | Tiền chi trả lãi vay  | 04        | -12.190.905.822        | -19.912.752.619        |
| 5         | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        | -300.000.000           | 0                      |
| 6         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 29.479.053.879         | 92.573.615.096         |
| 7         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | -154.865.737.136       | -171.135.075.987       |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                    | <b>20</b> | <b>83.544.302.904</b>  | <b>70.311.194.996</b>  |
| <b>II</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |                        |                        |
| 1         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | -20.000.000            | -1.200.000.000         |
| 2         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 0                      | 7.272.721              |
| 3         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | 0                      | 0                      |
| 4         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 0                      | 0                      |
| 5         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | 0                      | 0                      |
| 6         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | 0                      | 0                      |
| 7         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 61.180.302             | 67.044.328             |
|           | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>41.180.302</b>      | <b>(1.125.682.951)</b> |
|           | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                        |                        |
| 1         | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 1.443.268.089          | 4.030.000.000          |
| 2         | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 0                      | 0                      |
| 3         | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 7.670.000.000          | 23.333.456.000         |

| STT | CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM 2013 |                        |
|-----|---|-----------|------------------------|------------------------|
|     |   |           | NĂM 2013               | NĂM 2012               |
| 4   | Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        | -93.417.591.706        | (97.772.722.793)       |
| 5   | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35        | 0                      | 0                      |
| 6   | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | 0                      | 0                      |
|     | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>-84.304.323.617</b> | <b>-70.409.266.793</b> |
|     | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>        | <b>50</b> | <b>(718.840.411)</b>   | <b>-1.223.754.748</b>  |
|     | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> | <b>12.607.583.333</b>  | <b>15.250.454.672</b>  |
|     | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | 0                      |                        |
|     | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>      |           | <b>11.888.742.922</b>  | <b>14.026.699.924</b>  |

LẬP BIỂU

*Mai Thị Na*

Mai Thị Na

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Đàm Trung Kiên*

Đàm Trung Kiên

Hà nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Trần Thanh Sơn*



## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (Công ty mẹ) và các Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ :** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất, gia công và lắp đặt công trình
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm :** Hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật có liên quan, bao gồm: Dịch vụ thiết kế kết cấu, Thiết kế các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình, Dịch vụ tư vấn thiết kế khác; Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng; Đúc sắt thép, kim loại màu; Xây dựng công trình kỹ thuật (công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 500KV); Sản xuất, mua bán khí oxy; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Tổng số các công ty con :** 05  
*Trong đó:*  
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05
- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất**

| <i>Tên công ty</i>                         | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>   | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|---|----------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang            | Thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang                        | 93%                  | 60%                           |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1        | Bản Đồng Mác, xã Quý Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn                               | 68%                  | 56%                           |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco | C40-TT6 khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | 100%                 | 100%                          |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco    | Phòng 1004, Tầng 10, CT4, Khu Đô thị mới Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội                     | 100%                 | 100%                          |
| Công ty Cổ phần Someco Hòa Bình            | Đường Lê Thánh Tông, phường Hữu Nghị, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình               | 51%                  | 51%                           |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty mẹ và các công ty con sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình (CT), hạng mục công trình (HMCT) như sau:

$$\begin{array}{c} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí SXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ (CT, HMCT)} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ (CT, HMCT)} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{thực hiện trong kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Giá trị} \\ \text{sản lượng dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{(CT,} \\ \text{HMCT)} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 06       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |
| Tài sản cố định khác            | 2,5           |

#### 7. Tài sản cố định vô hình

##### ***Giá trị thương hiệu Sông Đà***

Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định bằng 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Someco Sông Đà theo Quyết định số 294TC/HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu Sông Đà được khấu hao trong thời gian 05 năm.

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### 9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 10. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### *Tiền thuê văn phòng trả trước*

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

#### 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### 12. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty mẹ và các công ty con phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại các Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty mẹ và các công ty con phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty mẹ và các công ty con không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

##### ***Chi phí bảo hành công trình xây lắp***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành được ước tính bằng 3% trên doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành và có mức độ rủi ro cao.

##### ***Các hợp đồng có rủi ro lớn***

Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả của cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

#### **14. Nguồn vốn kinh doanh**

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

##### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ và các công ty con phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### **15. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Doanh thu xây dựng***

Doanh thu được ghi nhận khi công trình có quyết toán A-B hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài và Phiếu giá thanh toán của chủ đầu tư. Các công trình đã có dự toán được phê duyệt thì giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Đối với các công trình chưa có dự toán được phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận bằng giá trị được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo Phiếu giá.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong kỳ phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

### **18. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

#### ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### ***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### ***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

---

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ và các công ty con gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty mẹ và các công ty con sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **20. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty mẹ và các công ty con:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 3.899.983.975         | 1.704.365.039         |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.988.758.947         | 10.903.218.294        |
| <b>Cộng</b>        | <b>11.888.742.922</b> | <b>12.607.583.333</b> |

**2. Đầu tư ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u> |                       |
|---|-------------------|-----------------------|
|   | <u>Số lượng</u>   | <u>Giá trị</u>        |
| Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà Hoàng Liên      | 585.720           | 5.857.200.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc | 357.000           | 3.570.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà    | 85.000            | 850.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                       |                   | <b>10.277.200.000</b> |

**3. Các khoản phải thu khác**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu CN CNV                                   | 3.255.450.577         | 1.829.551.695         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7                         | 1.232.000.000         | 1.232.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc | 6.143.301.295         | 6.143.301.295         |
| Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai                    | 64.058.333            | 2.397.578.082         |
| Phải thu khác                                     | 134.990.300           | 1.449.424.430         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>10.829.800.505</b> | <b>13.051.855.502</b> |

**4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| Là dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán: |                        |                        |
| + Dưới 1 năm  | (1.882.567.563)        | (1.882.567.563)        |
| + Từ 1 năm đến dưới 2 năm                                 | (1.664.716.318)        | (1.664.716.318)        |
| + Trên 3 năm  | (34.000.000)           | (34.000.000)           |
| <b>Cộng</b>   | <b>(3.581.283.881)</b> | <b>(3.581.283.881)</b> |
| Chi tiết phát sinh trong năm như sau:                     |                        |                        |
| Số đầu năm  |                        | (3.581.283.881)        |
| Số trích trong kỳ   |                        |                        |
| Hoàn nhập trong kỳ  |                        |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>   |                        | <b>(3.581.283.881)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**5. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 12.764.250.017                | 6.170.059.064                 |
| Công cụ, dụng cụ                     | 734.433.239                   | 677.217.498                   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 143.681.252.311               | 125.707.193.564               |
| Thành phẩm                           |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>157.179.935.567</u></b> | <b><u>132.554.470.126</u></b> |

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tạm ứng                                    | 20.015.943.525               | 17.748.137.244               |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 257.426.000                  | 2.667.454.850                |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>20.273.369.525</u></b> | <b><u>20.415.592.094</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị  | Phương tiện<br>vận tải  | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|--|---------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                                   | 19.324.949.244            | 80.839.811.591          | 34.433.627.559          | 3.856.186.532                | 138.454.574.926        |
| Tăng do mua sắm mới                          |                           | 136.000.000             |                         |                              | 136.000.000            |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán                 |                           |                         |                         |                              | 0                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>19.324.949.244 (</b>   | <b>80.975.811.591 (</b> | <b>34.433.627.559 (</b> | <b>3.856.186.532 (</b>       | <b>138.590.574.926</b> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                           |                         |                         |                              |                        |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 4.719.320.268             | 25.295.609.305          | 18.889.517.802          | 878.801.233                  | 49.783.248.608         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                       |                           |                         |                         |                              |                        |
| Số đầu năm                                   | 8.883.000.825             | 48.531.399.542          | 26.800.996.752          | 1.756.391.369                | 85.971.788.488         |
| Tăng trong kỳ do khấu hao                    | 792.852.940               | 3.687.850.844           | 1.386.951.439           | 385.280.694                  | 6.252.935.917          |
| Giảm trong kỳ do thanh lý, nhượng bán        |                           |                         |                         |                              |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>9.675.853.765 (</b>    | <b>52.219.250.386 (</b> | <b>28.187.948.191 (</b> | <b>2.141.672.063</b>         | <b>92.224.724.405</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       |                           |                         |                         |                              |                        |
| Số đầu năm                                   | 12.693.860.424            | 39.410.525.033          | 9.986.190.792           | 594.487.539                  | 62.685.063.788         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                            | <b>9.649.095.479 (</b>    | <b>28.756.561.205 (</b> | <b>6.245.679.368 (</b>  | <b>1.714.514.469</b>         | <b>46.365.850.521</b>  |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 40.739.689.387 VND và 16.291.445.431 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                        | <b>Quyền<br/>sử dụng đất</b> | <b>Thương hiệu<br/>Sông Đà</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Cộng</b>          |
|------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                                |                              |                      |
| Số đầu năm             | 1.620.000.000                | 500.000.000                    | 55.809.000                   | 2.175.809.000        |
| Tăng trong kỳ          |                              |                                |                              |                      |
| Giảm trong kỳ          |                              |                                |                              |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.620.000.000</b>         | <b>500.000.000</b>             | <b>55.809.000</b>            | <b>2.175.809.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                              |                                |                              |                      |
| Số đầu năm             |                              | 500.000.000                    | 25.114.020                   | 525.114.020          |
| Khấu hao trong kỳ      |                              |                                | 5.580.000                    | 5.580.000            |
| Giảm trong kỳ          |                              |                                |                              |                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>      |                              | <b>500.000.000</b>             | <b>30.694.020</b>            | <b>530.694.020</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                                |                              |                      |
| Số đầu năm             | 1.620.000.000                |                                | 30.694.950                   | 1.650.694.950        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.620.000.000</b>         |                                | <b>25.114.980</b>            | <b>1.645.114.980</b> |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                  | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Chi phí phát<br/>sinh trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển vào<br/>TSCĐ trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>vào chi phí</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      |
|----------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---|-----------------------------------|------------------------|
| Mua sắm TSCĐ                     | 74.000.000             | 131.582.400                           | 136.000.000                             |                                   | 69.582.400             |
| XDCB dở dang                     | 301.782.590.243        | 9.541.216.979                         |   |                                   | 311.323.807.222        |
| Công trình thi<br>điện Nậm Ly    | 110.495.195.105        | 580.914.831                           |   |                                   | 111.076.109.936        |
| Công trình thi<br>điện Bắc Giang | 191.246.361.502        | 8.960.302.148                         |   |                                   | 200.206.663.650        |
| Trụ sở văn phòng<br>Hà Giang     | 41.033.636             |                                       |   |                                   | 41.033.636             |
| Sửa chữa TSCĐ                    |                        | 167.210.000                           |   |                                   | 167.210.000            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>301.856.590.243</b> | <b>9.840.009.379</b>                  | <b>136.000.000</b>                      |                                   | <b>311.560.599.622</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**10. Đầu tư dài hạn khác**

|  | Số cuối kỳ |                      | Số đầu năm |                      |
|--|------------|----------------------|------------|----------------------|
|  | Số lượng   | Giá trị              | Số lượng   | Giá trị              |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà | 115.000    | 1.150.000.000        | 115.000    | 1.150.000.000        |
| + Vốn của Công ty                              |            |                      |            |                      |
| + Vốn nhận ủy thác đầu tư                      | 115.000    | 1.150.000.000        | 115.000    | 1.150.000.000        |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm                  |            | 365.000.000          |            | 365.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                    |            | <b>1.515.000.000</b> |            | <b>1.515.000.000</b> |

**11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu. Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm

Số trích trong kỳ

Số hoàn nhập trong kỳ

Số cuối kỳ

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | Số đầu kỳ             | Tăng trong kỳ     | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------------------|-----------------------|
|                                    |                       |                   |                                      |                       |
| Tiền thuê đất Xưởng cơ khí Đà Nẵng | 8.350.028.275         |                   | 38.837.341                           | 8.311.190.934         |
| Công cụ dụng cụ                    | 50.556.572            | 10.518.409        | 58.735.082                           | 2.339.899             |
| Sửa chữa văn phòng                 | 169.684.853           |                   | 70.312.440                           | 99.372.413            |
| Tiền thuê văn phòng                | 19.723.484.314        |                   | 208.714.116                          | 19.514.770.198        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>28.293.754.014</b> | <b>10.518.409</b> | <b>376.598.979</b>                   | <b>27.927.673.444</b> |

**13. Tài sản dài hạn khác**

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|---|-----------------|-----------------|
| Vay ngắn hạn Ngân hàng                  | 143.730.918.357 | 147.475.767.094 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 129.952.682.742 | 129.989.820.040 |
| Chi nhánh Hòa Bình                      |                 | 3.121.231.267   |
| Ngân hàng TMCP An Bình                  |                 | -               |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                 |                 | -               |
| Chi nhánh Hoàng Quốc Việt               |                 | -               |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex      | 13.778.235.615  | 13.778.235.615  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Chi nhánh Hà Nội</i>                  |                        |                        |
| <i>Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu</i>   |                        | 586.480.172            |
| <i>Chi nhánh Hà Nội</i>                  |                        |                        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 47.398.841.177         | 42.203.903.847         |
| Vay dài hạn đến hạn trả                  | 1.539.250.000          | 7.679.464.860          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>192.669.009.534</b> | <b>197.359.135.801</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>Số đầu năm</u>     | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 37.286.380.347        | 6.126.453.459               | 500.940.710               | 42.911.893.096        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   |                       |                             |                           | 0                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu       |                       |                             |                           | 0                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.610.635.893        | 2.884.413.084               | 300.000.000               | 14.195.048.977        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.193.906.456         | 166.248.177                 |                           | 2.360.154.633         |
| Tiền thuê đất              |                       | 142.323.500                 | 142.323.500               | 0                     |
| Các loại thuế khác         |                       | 20.000.000                  | 19.000.000                | 1.000.000             |
| <b>Cộng</b>                | <b>51.090.922.696</b> | <b>9.339.438.220</b>        | <b>962.264.210</b>        | <b>59.468.096.706</b> |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty mẹ và các công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

|   |         |
|---|---------|
| Hoạt động xây lắp, kinh doanh điện nước và dịch vụ khác | 10%     |
| Hoạt động thương mại                                    | 5%; 10% |

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Kỳ này</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 3.543.575.349 | 18.326.270.372   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 4.920.097.306 | -1.945.897.714   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 4.920.097.306 | 2.291.353.833    |
| <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>  |               | 2.004.492.455    |
| <i>Lỗ của các công ty con</i>  | 4.920.097.306 | 286.861.378      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  |               | -4.237.251.547   |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>   |               | -                |
| <i>Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ</i>   |               | -653.451.374     |
| <i>Lãi chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ các năm trước đã thực hiện năm nay</i>               |               | -1.125.959.261   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|  | <b>Kỳ này</b>         | <b>Năm trước</b>      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con</i>        |                       | -2.457.840.912        |
| Tổng thu nhập chịu thuế  | 8.463.672.655         | 16.380.372.658        |
| Lỗ các năm trước được chuyển   |                       | -170.410.585          |
| Thu nhập tính thuế   | 8.463.672.655         | 16.209.962.073        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 25%                   | 25%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>                     | <b>2.115.918.163</b>  | <b>4.052.490.518</b>  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>                            |                       | <b>-1.215.747.155</b> |
| <b>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước</b> | <b>768494921</b>      | <b>845.939.833</b>    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                             | <b>2.884.413.084</b>  | <b>3.682.683.196</b>  |
| <b>Thuế nhà đất</b>  |                       |                       |
| Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.                 |                       |                       |
| <b>Các loại thuế khác</b>  |                       |                       |
| Công ty kê khai và nộp theo quy định.                                  |                       |                       |
| <b>16. Chi phí phải trả</b>  |                       |                       |
|  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| Lãi tiền vay   | 39.062.628.483        | 30.882.940.272        |
| Chi phí công trình   | 29.587.661.546        | 15.600.188.506        |
| Chi phí khác   | 8.253.400.627         | 4.660.776.029         |
| <b>Cộng</b>  | <b>76.903.690.656</b> | <b>51.143.904.807</b> |
| <b>17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>                  |                       |                       |
|  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| Kinh phí công đoàn   | 3.201.455.552         | 3.266.295.901         |
| BHXH, BHYT, BHTN   | 19.934.013.419        | 16.865.783.013        |
| Cổ tức phải trả  | 13.047.197.960        | 11.944.697.960        |
| Tổng Công ty Sông Đà   | 1.683.667.237         | 3.009.875.233         |
| Quỹ tự nguyện  | 104.684.499           | 104.684.499           |
| 1% kinh phí công đoàn để lại cơ sở                                     | 186.157.717           | 427.338.003           |
| Thuế thu nhập cá nhân phải nộp tại Lào                                 | 300.000.000           | 300.000.000           |
| Nhận ủy thác đầu tư  | 1.150.000.000         | 1.150.000.000         |
| Tiền sử dụng đất   | 2.826.729.864         | 2.684.406.364         |
| Các khoản phải trả khác  | 9.413.640.840         | 8.476.842.554         |
| <b>Cộng</b>  | <b>51.847.547.088</b> | <b>48.229.923.527</b> |
| <b>18. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>                                  |                       |                       |
|  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
| Chi phí bảo hành công trình xây lắp (*)                                | 6.800.435.883         | 6.800.435.883         |
| Hợp đồng có rủi ro lớn (xem thuyết minh V.22)                          |                       |                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b>  | <b>6.800.435.883</b>   | <b>6.800.435.883</b>   |
| (*) Là dự phòng bảo hành các công trình Thủy điện như Nậm Chiến, Nậm Khánh, Sứ Pán 2...có thời gian bảo hành là 12 tháng. Mức trích dự phòng từ 1 -3% doanh thu của hạng mục công trình được nghiệm thu trong năm. |                        |                        |
| <b>19. Vay và nợ dài hạn</b>   | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>Chi nhánh Hoà Bình  | 4.723.713.190          | 6.746.270.740          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn<br>Chi nhánh Lạng Sơn <sup>(i)</sup>   | 127.591.970.171        | 127.591.970.171        |
| Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>Chi nhánh Hà Giang <sup>(ii)</sup>  | 74.244.864.621         | 74.244.864.621         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam<br>Chi nhánh Ba Đình   |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu<br>Chi nhánh Hà Nội  | 478.000.000            | 478.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex<br>Chi nhánh Hà Nội   | 1.153.125.000          | 1.153.125.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>208.491.672.982</b> | <b>210.214.230.532</b> |

Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009-HĐTD-Bắc Giang và số 02/2009-HĐTD-Bắc Giang ngày 21 tháng 01 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn để thanh toán một phần chi phí đầu tư thực hiện dự án thủy điện Bắc Giang với hạn mức tối đa là 141.406.000.000 VND và 3.710.000 USD, thời hạn vay là 13 năm 6 tháng, ân hạn 2 năm 9 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của Ngân hàng cộng 4,2%/năm với khoản vay VND và cộng 3% với khoản vay bằng ngoại tệ, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là công trình thủy điện Bắc Giang.

- (i) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Someco Hà Giang với Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Giang để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án nhà máy thủy điện Nậm Ly 1 với hạn mức tối đa là 52.830.000.000 VND và 1.534.000 USD, thời hạn vay là 124 tháng, ân hạn 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của Ngân hàng cộng 3,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là công trình thủy điện Nậm Ly 1.

**Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:**

|                                |                       |
|--------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                     | <b>210.214.230.53</b> |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ |                       |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ    | <b>2.022.557.550</b>  |
| Số kết chuyển                  |                       |



## CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**Số cuối kỳ**

**208.491.672.982**

### 20. Dự phòng phải trả dài hạn

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bảo hành công trình xây lắp | 11.143.181.584        | 9.765.612.791         |
| Hợp đồng có rủi ro lớn              | 2.225.188.955         | 2.225.188.955         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>13.368.370.539</b> | <b>11.990.801.746</b> |

**Chi phí bảo hành công trình xây lắp:** là dự phòng bảo hành công trình Thủy điện Nậm Chiến, Bắc Hà có thời gian bảo hành trên 12 tháng. Mức trích dự phòng từ 1 -3% doanh thu của hạng mục công trình được nghiệm thu trong năm.

#### **Hợp đồng có rủi ro lớn**

Hợp đồng đã ký kết với Ban điều hành dự án Thủy điện Nậm Chiến là hợp đồng điều chỉnh giá theo giá dự toán được phê duyệt. Trước đó, một số hạng mục đã được ghi nhận doanh thu theo Biên bản nghiệm thu khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành và Phiếu giá lập trên cơ sở giá dự toán chưa được phê duyệt. Ngày 27 tháng 9 năm 2010, dự toán công trình đã được phê duyệt và chênh lệch giữa giá trị tạm tính theo Phiếu giá của các hạng mục đã ghi nhận doanh thu với giá trị thanh toán theo dự toán phê duyệt là 2.225.188.955 VND được Công ty mẹ trích lập dự phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 1.5 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****21. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|   | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                   |
|---|------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm nay                                       | 70.000.000.000               | 11.927.177.227          | -2.155.808.880                | 32.278.071.112           | 3.647.427.677             | 12.375.885.820                          | 128.072.752.956        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                      |                              |                         |                               |                          |                           | -252.063.063                            | -252.063.063           |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                              |                              |                         |                               | 1.885.056.219            | 243.238.601               | -3.717.272.022                          | -1.588.977.202         |
| Ảnh hưởng do thay đổi tỷ<br>lệ lợi ích cổ đông thiểu số |                              |                         |                               |                          |                           |   | 0                      |
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ<br>các khoản mục tiền tệ     |                              |                         |                               |                          |                           |   | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                               | <b>70.000.000.000 (</b>      | <b>11.927.177.227 (</b> | <b>-2.155.808.880 (</b>       | <b>34.163.127.331 (</b>  | <b>3.890.666.278 (</b>    | <b>8.406.550.735 (</b>                  | <b>126.231.712.691</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 35.700.000.000        | 35.700.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông | 34.300.000.000        | 34.300.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 11.927.177.227        | 11.927.177.227        |
| <b>Cộng</b>             | <b>81.927.177.227</b> | <b>81.927.177.227</b> |

**Cổ phiếu**

|   | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành         | 7.000.000         | 7.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành    | 7.000.000         | 7.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại    |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành   | 7.000.000         | 7.000.000         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND |                   |                   |

**22. Lợi ích cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

|   | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Năm trước</b>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                  | 32.982.129.684        | 22.056.073.338        |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số     | 911.225.328           | 2.720.268.213         |
| Cổ đông thiểu số góp thêm vốn trong kỳ      |                       | 10.000.000.000        |
| Chia cổ tức cho cổ đông thiểu số            |                       | -1.427.247.500        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi              |                       | -354.171.788          |
| Thay đổi tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số |                       | -12.792.579           |
| <b>Số cuối năm</b>                          | <b>33.893.355.012</b> | <b>32.982.129.684</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này)****1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

|                                       | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                        | 101.545.663.040        | 154.494.348.874        |
| - Doanh thu bán hàng hóa              |                        | 693.223.818            |
| - Doanh thu bán thành phẩm            |                        | 48.586.439.619         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 1.267.928.931          | 147.828.473.213        |
| - Doanh thu hoạt động xây dựng        | 100.277.734.109        | 1.114.007.882          |
| - Doanh thu hoạt động khác            |                        | 2.760.109.039          |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:         | 25.033.242             | 2.760.109.039          |
| - Hàng bán bị trả lại                 | 25.033.242             | 2.760.109.039          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                | <b>101.520.629.798</b> | <b>151.734.239.835</b> |
| Trong đó:                             |                        |                        |
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa        |                        | 693.223.818            |
| - Doanh thu thuần bán thành phẩm      |                        | 48.586.439.619         |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ    | 1.267.928.931          | 145.068.364.174        |
| - Doanh thu hoạt động xây dựng        | 100.252.700.867        | 1.114.007.882          |
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh khác |                        |                        |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                       | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>       |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp      |                       | 605.154.839            |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp    |                       | 4.645.566.378          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp       | 1.013.869.166         | 98.433.167.697         |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng         | 68.238.352.581        | 347.146.987            |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>69.232.221.747</b> | <b>104.031.035.901</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>  |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 61.170.321        | 74.738.429        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        |                   | 3.853.710         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện |                   |                   |
| Lãi tiền công trình chậm trả       |                   |                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>61.170.321</b> | <b>78.592.139</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                 | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí lãi vay                 | 13.778.557.733 | 24.148.685.760   |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư |                | 6.167.940.000    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
|---|-----------------------|------------------------|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  |                       |                        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn  |                       | (6.366.000.000)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>13.778.557.733</b> | <b>23.950.625.760</b>  |
| <b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                       |                        |
|   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 6.515.255.551         | 9.286.380.436          |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 428.287.960           | 439.747.647            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 39.944.847            | 110.643.700            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 660.666.594           | 223.843.847            |
| Thuế, phí và lệ phí   | 28.000.000            | 43.000.000             |
| Chi phí dự phòng  |                       | 217.344.626            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.061.054.965         | 1.657.773.853          |
| Chi phí bằng tiền khác  | 1.300.926.812         | 1.806.902.978          |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.034.136.729</b> | <b>13.842.637.0879</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>   |                       |                        |
|   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định   |                       | 43.088.014             |
| Thu bán hồ sơ thầu  |                       | 7.272.721              |
| Cho thuê máy thi công   |                       |                        |
| Các khoản khác  |                       | 36.181.499             |
| <b>Cộng</b>   |                       | <b>86.542.234</b>      |
| <b>7. Chi phí khác</b>  |                       |                        |
|   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
| Thuế bị phạt, bị truy thu   |                       | 1.237.049.498          |
| Lãi chậm nộp thuế, BHXH   | 3.993.401.210         | 379.218.337            |
| Chi phí khác  |                       | 7.424.329              |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.993.401.210</b>  | <b>1.623.692.164</b>   |
| <b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                       |                        |
|   | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  |                       | 4.989.051.757          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                       |                        |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   |                       | 4.989.051.757          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân  |                       | 7.000.000              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ**

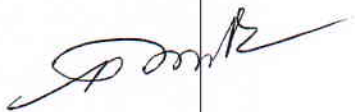
Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------|------------------|
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                               | <u></u>          | <u>713</u>       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân được tính như sau: |                  |                  |
|   | <u>Năm nay</u>   | <u>Năm trước</u> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                      | 7.000.000        | 7.000.000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                      |                  |                  |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành                    |                  |                  |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân</b>             | <u>7.000.000</u> | <u>7.000.000</u> |

**Người lập biểu****Phạm Thị Canh****Kế toán trưởng****Đàm Trung Kiên**

Lập, ngày 26 tháng 7 năm 2013

**Tổng Giám đốc****Trần Thanh Sơn**